

Phụ lục số 5
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016-2020 CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năm lập kế hoạch	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt	Mức vốn trung hạn 2016-2020					Lấy kế giải ngân đến nay		Cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C					Tổng số	Trong đó:				Trong đó		Tổng số	Trong đó:								
										Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Riêng 2019		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ	2	20						15.825.760	9.333.000	340.000	1.379.000	2.038.000	5.576.000	2.874.586	788.777	5.857.260	445.543	1.961.717	1.671.000	1.779.000	-3.475.740	8.147.891		
I	QUẬN CẦU GIẤY	1	2						2.505.899	1.525.000	340.000	570.000	530.000	85.000	1.150.700	240.780	1.255.000	340.000	570.000	240.000	105.000	-270.000	585.996		
	Dự án khôi phục mới giai đoạn 2017-2020	1	1						2.015.904	1.525.000	340.000	570.000	530.000	85.000	1.150.700	240.780	1.250.000	340.000	570.000	240.000	100.000	-275.000	150.000		
	Cập nhật, điều chỉnh nước vốn đối với một số dự án đã phê duyệt tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017	1							1.436.000	1.153.000		340.000	530.000	85.000	780.700	240.780	880.000		340.000	240.000	100.000	-275.000	130.000		
I	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng	1			Cầu Giấy		L=420m; B=50m	03/QĐ-UBND 13/01/2016	1.456.000	1.155.000		340.000	530.000	85.000	780.700	240.780	880.000		340.000	240.000	100.000	-275.000	150.000	UBND quận Cầu Giấy	Cơ chế nguồn vốn tại quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 13/7/2007 và văn bản số 7238/UBND-KT ngày 14/10/2015 của UBND TP (trong đó dự phóng 301 tỷ đồng)
	Phê duyệt tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017	1							559.904	370.000	340.000	30.000			370.000		370.000	340.000	30.000						
2	Đường Trần Đăng Ninh kéo dài (khớp nối với khu đô thị mới Cầu Giấy)		1		Cầu Giấy		L=256,6m; B=30m	7468/QĐ-UBND ngày 09/12/2013	559.904	370.000	340.000	30.000			370.000		370.000	340.000	30.000					UBND quận Cầu Giấy	Cơ chế theo Quyết định số 4330/QĐ-UBND ngày 24/8/2009 (trong đó dự phóng phí 100 tỷ đồng). Quỹ đất ứng kinh phí GPMB: 229,713 tỷ đồng
	Bổ sung mới 2019-2020		1						489.995								5.000				5.000	5.000	435.996		
	Xây dựng Trụ sở làm việc Quận ủy, HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy		1		Cầu Giấy		2 ha	Đang đợi NQ ngày 25/10/2019	489.995								5.000				5.000	5.000	435.996	UBND quận Cầu Giấy	Theo cơ chế nguồn đầu tư từ quỹ nhà đất sau sắp xếp; kinh phí lập dự án đầu tư được giải ngân theo cơ chế tổng nguồn bổ trợ 50 tỷ đồng năm 2020
II	HUYỆN HOÀI ĐỨC		6						3.534.513	1.675.000				1.675.000			270.000				270.000	-1.405.000	1.405.000		
	Dự án khôi phục mới giai đoạn 2017-2020		6						3.534.513	1.675.000				1.675.000			270.000				270.000	-1.405.000	1.405.000		
I	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 6,3Km; B=40-50m		1.192.081	575.000				575.000			117.000				117.000	-458.000	458.000	UBND huyện Hoài Đức	NSTP đầu tư 50% TMBT; NS huyện Hoài Đức đầu tư 50% TMBT từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện. Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND TP
2	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2,5Km; B=30m		486.040	230.000				230.000			54.000				54.000	-176.000	176.000	UBND huyện Hoài Đức	NSTP đầu tư 50% TMBT; NS huyện Hoài Đức đầu tư 50% TMBT từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện. Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND TP
3	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L=3,6Km; B=40m		758.888	360.000				360.000								-360.000	360.000	UBND huyện Hoài Đức	NSTP đầu tư 50% TMBT; NS huyện Hoài Đức đầu tư 50% TMBT từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện. Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND TP

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt	Mức vốn trung hạn 2016-2020					Lũy kế giải ngân đến nay		Cập nhật, diễn biến mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C					Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó:				Trong đó		Tổng số	Trong đó:							
												Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Riêng 2019		Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
4	Đường ĐH-02, huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 1,62m; B = 30m		282.970	130.000				130.000			40.000				40.000	-90.000	90.000	UBND huyện Hoài Đức	NSTP đầu tư 50% TMDT; NS huyện Hoài Đức đầu tư 50% TMDT từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện. Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND TP	
5	Đường Lai Yên – Văn Cảnh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vĩnh đại 3.5), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2,9Km; B = 40m		567.237	265.000				265.000			59.000				59.000	-206.000	206.000	UBND huyện Hoài Đức	NSTP đầu tư 50% TMDT; NS huyện Hoài Đức đầu tư 50% TMDT từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện. Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND TP	
6	Đường dọc kênh Đan Hoài (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2,3Km; B = 20,5m		247.297	115.000				115.000								-115.000	115.000	UBND huyện Hoài Đức	NSTP đầu tư 50% TMDT; NS huyện Hoài Đức đầu tư 50% TMDT từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện. Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND TP	
II	QUẬN HOÀNG MAI	1	1						4.560.009	2.680.000		453.000	453.000	1.774.000	423.000	70.000	1.159.000		453.000	453.000	253.000	-1.521.000	2.590.892			
*	Dự án chuyển tiếp	1							2.066.796	1.850.000		353.000	353.000	1.144.000	423.000	70.000	839.000		353.000	353.000	153.000	-991.000	647.000			
3	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh		1		Hoàng Mai	2013-2016	L=3,56Km; B=26,73m-55m	5304/QĐ-UBND 28/11/2012	2.066.796	1.850.000		353.000	353.000	1.144.000	423.000	70.000	839.000		353.000	353.000	153.000	-991.000	647.000	UBND quận Hoàng Mai	Cơ chế tại quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày: 04/5/2012 của UBND TP	
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1							2.493.213	830.000		100.000	100.000	630.000			300.000		100.000	100.000	100.000	-530.000	1.943.892			
4	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch		1		Hoàng Mai	2014-2018	L=3,4Km; B=22,5m-40m	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND 3/9/2019	2.493.213	830.000		100.000	100.000	630.000			300.000		100.000	100.000	100.000	-530.000	1.943.892	UBND quận Hoàng Mai	Cơ chế tại quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày: 04/5/2012 của UBND TP	
III	QUẬN LONG BIÊN		3						2.904.449	2.320.000		356.000	255.000	1.709.000	355.000	255.000	832.000		356.000	255.000	221.000	-1.488.000	1.782.084			
*	Dự án chuyển tiếp		1						985.534	590.000		256.000		334.000			256.000		256.000			-334.000	630.981			
5	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ với đê Tân Ngàn sông Hồng		1		Long Biên	2014-2017	L=1,37Km; B=40m	6431/QĐ-UBND 25/10/2013	985.534	590.000		256.000		334.000			256.000		256.000			-334.000	630.981	UBND quận Long Biên	Cơ chế được tại văn bản số 9954/UBND-KH&ĐT ngày: 27/12/2013 của UBND TP	
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020		2						1.918.915	1.730.000		100.000	255.000	1.375.000	355.000	255.000	576.000		100.000	255.000	221.000	-1.154.000	1.151.024			
6	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên		1		Long Biên	2017-2019	B=40m và Cầu vượt L=401m, B=12m	7588/QĐ-UBND 31/10/2017	1.221.933	1.100.000		100.000	255.000	745.000	355.000	255.000	555.000		100.000	255.000	200.000	-545.000	544.740	UBND quận Long Biên	Cơ chế tại văn bản số 160/HĐND-KTNS ngày: 29/4/2016 của TT HĐND TP	
7	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngõ Gia Tự, quận Long Biên		1		Long Biên	2016-2020	L=732,5m; B=40m-48m	6121/QĐ-UBND 31/10/2019	696.982	630.000				630.000			21.000				21.000	-609.000	606.284	UBND quận Long Biên	Cơ chế tại văn bản số 160/HĐND-KTNS ngày: 29/4/2016 của TT HĐND TP. Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp 7 HĐND TP	
IV	QUẬN NAM TỪ LIÊM		8						2.320.890	1.133.000			800.000	333.000	100.000	100.000	355.000			100.000	255.000	-778.000	764.000		Bãi trí KH2019 từ nguồn kinh phí năm 2016, 2017	
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020		8						2.320.890	1.133.000			800.000	333.000	100.000	100.000	355.000			100.000	255.000	-778.000	764.000			
8	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ-Phạm Hùng (đoạn sau Trung tâm thể thao dưới nước).		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 1.500m; B = 40-60m	5164/QĐ-UBND 31/10/2018	603.367	255.000			150.000	105.000	100.000	100.000	155.000			100.000	55.000	-100.000	100.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày: 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 255,4 tỷ đồng	
9	Xây dựng tuyến đường từ đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường Hồ Mã Trĩ đến đường Tô Hữu)		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 400m; B = 30m	5165/QĐ-UBND 31/10/2018	259.304	108.000			100.000	8.000			25.000				25.000	-83.000	80.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày: 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 108,6 tỷ đồng	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt	Mức vốn trung hạn 2016-2020					Lấy kế giải ngân đến nay		Cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trí kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú			
		A	B	C					Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó:				Trong đó		Tổng số	Trong đó:								
												Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Riêng 2019		Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
10	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc lộ 32 (đoạn hết địa phận quận Nam Từ Liêm).		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 920m; B = 40m	5166/QĐ-UBND 31/10/2018	231.936	137.000				100.000	37.000			30.000				30.000	-107.000	105.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 137,3 tỷ đồng	
11	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quần vợt Bộ Quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cả cầu qua sông Nhụ).		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 500m; B = 30m	5167/QĐ-UBND 31/10/2018	211.834	109.000				80.000	29.000			25.000				25.000	-84.000	84.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 109,4 tỷ đồng	
12	Xây dựng tuyến đường từ Trạm bơm Cầu Ngà đến Đại lộ Thăng Long.		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 1.300m; B = 17,5m	5146/QĐ-UBND 31/10/2018	230.746	118.000				100.000	18.000			25.000				25.000	-93.000	90.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 118 tỷ đồng	
13	Xây dựng tuyến đường từ đường Tô Hữu đến khu nhà ở Trung Văn (đoạn ven sông Nhụ).		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 680m; B = 17,5m	5169/QĐ-UBND 31/10/2018	304.474	148.000				100.000	48.000			30.000				30.000	-118.000	115.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 148,4 tỷ đồng	
14	Xây dựng tuyến đường kết nối huyện Hoài Đức và quận Nam Từ Liêm từ trục trung tâm Khu đô thị Văn Cảnh với đường Trần Hữu Dục quận Nam Từ Liêm và đường vành đai 3.		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 500m; B = 40m	5170/QĐ-UBND 31/10/2018	80.566	77.000				70.000	7.000			25.000				25.000	-52.000	50.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 77,1 tỷ đồng	
15	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà).		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 3.000m; B = 17,5m	5171/QĐ-UBND 31/10/2018	378.663	181.000				100.000	81.000			40.000				40.000	-141.000	140.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 181,2 tỷ đồng	
V	HUYỆN GIA LÂM	11	1						3.758.683							845.886	122.997	1.986.260	105.543	582.717	623.000	675.000	1.986.260	1.020.000			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018	2							1.244.700							722.889		793.260	105.543	582.717	105.000		793.260				
1	Xây dựng tuyến đường Đông Dư - Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1			Gia Lâm	2016-2018	L=4,35km; B=40-50m	7114/QĐ-UBND 26/12/2016	884.383							479.054		538.425	81.039	372.386	85.000		538.425		UBND huyện Gia Lâm		
2	Xây dựng tuyến đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phú Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1			Gia Lâm	2017-2020	L=1,93km; B=40m	2271/QĐ-UBND 11/5/2016	360.317							243.835		254.835	24.504	210.331	20.000		254.835		UBND huyện Gia Lâm		
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	9	1						2.513.983							122.997	122.997	1.193.000				518.000	675.000	1.193.000	1.020.000		
3	Xây dựng đường đê tả sông Hồng theo quy hoạch đoạn từ Đông Dư đi Bãi Tráng	1			Gia Lâm	2018-2020	L=3.500m; B=10m (Bmd=3,5x2 m;	9010/QĐ-UBND 31/10/2018	51.871							18.120	18.120	43.000				43.000		43.000		UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng đường đê tả Đường theo quy hoạch đoạn từ cầu Đường đến cầu Phú Đồng	1			Gia Lâm	2018-2020	L=5.440m; Đường mặt đê Bmd=7m;	9008/QĐ-UBND 31/10/2018	511.247							3.304	3.304	260.000				120.000	140.000	260.000	200.000	UBND huyện Gia Lâm	
5	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 179 đoạn từ Đốc Lôi đến ngã tư đường 181, huyện Gia Lâm	1			Gia Lâm	2018-2020	L=2.310m; B=23m	9007/QĐ-UBND 29/10/2018	132.326							23.678	23.678	122.000				50.000	72.000	122.000		UBND huyện Gia Lâm	
6	Xây dựng tuyến đường từ khu đô thị Trâu Quỳ qua đường Dương Xá - Đông Dư đến ga Phú Thị	1			Gia Lâm	2018-2020	L = 1600m; B= 30m (Bmd=	9011/QĐ-UBND 31/10/2018	198.138							34.508	34.508	170.000				90.000	80.000	170.000		UBND huyện Gia Lâm	
7	Xây dựng tuyến đường quy hoạch từ đường 179 đến đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Gia Lâm	1			Gia Lâm	2018-2020	L=1.100m; B=30m (Bmd=4x3,3 m;	9014/QĐ-UBND 31/10/2018	90.632							39.410	39.410	73.000				40.000	33.000	73.000		UBND huyện Gia Lâm	
8	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đường đến đường Đốc Lôi - Ninh Hiệp	1			Gia Lâm	2018-2020	L=2.160m; B=24,5-25m	9012/QĐ-UBND 31/10/2018	348.927							3.977	3.977	150.000				50.000	100.000	150.000	160.000	UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Mức vốn trung hạn 2016-2020				Lý do giải ngân đến nay		Cấp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020				Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trí kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số				Trong đó:				Trong đó		Tổng số	Trong đó:										
								Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Riêng 2019		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
9	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phú Đồng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1			Gia Lâm	2018-2020	L=2.655m, B=40m, Bmđ=2x11.25=22.5m, R444m	676/HĐND-KTNS 19/12/2017 (CTĐT)	380.108								225.000			125.000	100.000	225.000	115.000	UBND huyện Gia Lâm	
10	Xây dựng tuyến đường Yên Viên - Đình Xuyên - Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1			Gia Lâm	2018-2020	L=1940m B=24-28m	675/HĐND-KTNS 12/9/2017 (CTĐT)	128.298								50.000				50.000	50.000	35.000	UBND huyện Gia Lâm	
11	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1			Gia Lâm	2018-2020	L=2.950m, B=25m	680/HĐND-KTNS 19/12/2017 (CTĐT)	287.824								50.000				50.000	50.000	210.000	UBND huyện Gia Lâm	
12	Xây dựng tuyến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp - Phú Đồng, huyện Gia Lâm	1			Gia Lâm	2018-2020	L=4.600m; B=24-30m	679/HĐND-KTNS 19/12/2017 (CTĐT)	384.612								50.000				50.000	50.000	300.000	UBND huyện Gia Lâm	